

## BÁO CÁO

### Thuyết minh tình hình thực hiện Dự toán ngân sách địa phương Quý III năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022.

Với những kết quả đã đạt được về phát triển kinh tế xã hội đến hết Quý III năm 2022, Sở Tài chính báo cáo cụ thể kết quả tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương đến hết quý III năm 2022 như sau:

#### **I. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đến hết Quý III năm 2022**

Năm 2022 là năm có ý nghĩa nền tảng, bản lề trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025 trong bối cảnh dự báo khó khăn, thách thức nhiều hơn thuận lợi. Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ, các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022, UBND tỉnh Cao Bằng đã ban hành Kế hoạch của tỉnh thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Trên cơ sở đánh giá, phân tích



những kết quả đã đạt được, những khó khăn, hạn chế cùng nguyên nhân của tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, dự kiến tình hình kinh tế xã hội năm 2022, căn cứ dự toán ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính giao, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng rà soát, tổng hợp trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 về Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2022. UBND tỉnh đã giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 cho các đơn vị triển khai thực hiện ngay từ đầu năm tại Quyết định số 2516/QĐ-UBND ngày 20/12/2021. Sở Tài chính đã ban hành công văn số 3206/STC-QLNS ngày 31/12/2021 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2022.

Kết quả thực hiện dự toán NSNN đến hết quý III năm 2022 cụ thể như sau:

- Tổng chi tiêu HĐND giao thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 2.018 tỷ đồng trong đó thu nội địa là 1.788 tỷ đồng; thu từ hoạt động XNK là 230 tỷ đồng.

Kết quả thực hiện thu ngân sách đến hết quý III/2022: tổng thu trên địa bàn 3.219,454 tỷ đồng, đạt 160% so với dự toán giao, 274% so với cùng kỳ năm trước trong đó thu nội địa là 833,958 tỷ đồng, đạt 47% so với dự toán, 85% so với cùng kỳ năm trước; thu xuất nhập khẩu là 2.380,701 tỷ đồng, đạt 1.035% so với dự toán, 1.283% so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ tiêu giao chi ngân sách địa phương: 10.947,462 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 1.141,280 tỷ đồng; chi thường xuyên 7.051,550 tỷ đồng; chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP là 2.269,333 tỷ đồng.

Kết quả thực hiện đến hết Quý III/2022: tổng chi ngân sách địa phương là 4.713,284 tỷ đồng đạt 43% so với dự toán, 91% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển là 313,343 tỷ đồng đạt 27% so với dự toán, 98% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên là 3.739,676 tỷ đồng đạt 53% so với dự toán, 90% so với cùng kỳ năm trước; chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP là 657,586 tỷ đồng đạt 29% so với dự toán, 97% so với cùng kỳ năm trước.

## **II. Đánh giá chung về tình hình thực hiện thu chi ngân sách nhà nước đến hết Quý III năm 2022**

Tổ chức triển khai thực hiện ngay từ đầu năm công tác thu sách trên địa bàn theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật; ban hành Kế hoạch thu ngân sách nhà nước, chống thất thu ngân sách và đôn đốc thu hồi thuế nợ đọng trên



địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022; Chỉ đạo đẩy mạnh và triển khai các văn bản pháp luật về thuế, các chính sách thuế mới, sửa đổi, bổ sung kịp thời và đúng quy định; quản lý sát đúng nguồn thu, đôn đốc thu nộp kịp thời vào NSNN; rà soát, quản lý chặt chẽ tình hình nợ đọng thuế, đôn đốc thu hồi nợ đọng, cưỡng chế nợ thuế theo đúng quy trình; tổ chức đôn đốc thu ngay các khoản nợ mới phát sinh, tránh tình trạng để nợ kéo dài gây khó khăn trong việc thu thuế. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các sở, ban, ngành trong công tác quản lý thu ngân sách, khai thác tăng thu ngân sách, chống thất thu ngân sách, đôn đốc thu hồi nợ đọng và xử lý nợ đọng thuế. Ứng dụng công nghệ thông tin gắn kết với cải cách hành chính, khai, nộp, hoàn thuế điện tử.

Các nhiệm vụ chi ngân sách trong 9 tháng đầu năm được đảm bảo theo đúng dự toán và tiến độ triển khai thực hiện của các đơn vị sử dụng ngân sách đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh, đảm bảo an sinh xã hội, phòng chống dịch COVID-19, góp phần đảm bảo thực hiện tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Công tác quản lý chi ngân sách được tăng cường, kiểm soát chặt chẽ đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ quy định, tiết kiệm, hiệu quả; tăng cường chỉ đạo và đưa ra các giải pháp giải ngân vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch đề ra đúng tiến độ. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thu chi ngân sách.

Trên đây là thuyết minh báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đến hết quý III năm 2022./. ✓

**Nơi nhận:**

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Cục thống kê;
- Công Thông tin điện tử tỉnh CB;
- Trang Thông tin điện tử STC;
- Lưu VT, QLNS (Ch).

**GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Tô Quyên**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN HẾT QUÝ III NĂM 2022



Đơn vị: Triệu đồng

| STT       | NỘI DUNG   | DỰ TOÁN<br>NĂM 2022 | THỰC HIỆN<br>ĐẾN HẾT<br>QUÝ III NĂM<br>2022 | SO SÁNH ƯỚC THỰC<br>HIỆN VỚI (%) |                         |
|-----------|--|---------------------|---|----------------------------------|-------------------------|
|           |  |                     |   | DỰ TOÁN<br>NĂM                   | CÙNG KỲ<br>NĂM<br>TRƯỚC |
| <b>A</b>  | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                  | <b>2.018.000</b>    | <b>4.503.314</b>                            | <b>223%</b>                      | <b>110%</b>             |
| <b>I</b>  | <b>Thu cân đối NSNN</b>                                  | <b>2.018.000</b>    | <b>3.219.454</b>                            | <b>160%</b>                      | <b>274%</b>             |
| 1         | Thu nội địa  | 1.788.000           | 833.958                                     | 47%                              | 85%                     |
| 2         | Thu từ dầu thô   |                     |   |                                  |                         |
| 3         | Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu            | 230.000             | 2.380.701                                   | 1035%                            | 1283%                   |
| 4         | Thu viện trợ   |                     | 4.795                                       |                                  | 160%                    |
| <b>II</b> | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>         |                     | <b>1.283.860</b>                            |                                  | <b>44%</b>              |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                     | <b>10.947.462</b>   | <b>4.713.284</b>                            | <b>43%</b>                       | <b>91%</b>              |
| <b>I</b>  | <b>Chi cân đối NSDP</b>                                  | <b>8.360.249</b>    | <b>4.055.698</b>                            | <b>49%</b>                       | <b>90%</b>              |
| 1         | Chi đầu tư phát triển                                    | 1.141.280           | 313.343                                     | 27%                              | 98%                     |
| 2         | Chi thường xuyên   | 7.051.550           | 3.739.676                                   | 53%                              | 90%                     |
| 3         | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay   | -                   | 1.379                                       |                                  | 152%                    |
| 4         | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                         | 1.300               | 1.300                                       | 100%                             | 100%                    |
| 5         | Dự phòng ngân sách                                       | 166.119             | -   | -                                |                         |
| <b>II</b> | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b> | <b>2.269.333</b>    | <b>657.586</b>                              | <b>29%</b>                       | <b>97%</b>              |
| <b>C</b>  | <b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>                         | <b>54.300</b>       | <b>-</b>                                    | <b>0%</b>                        |                         |
| <b>D</b>  | <b>CHI TRẢ NỢ GÓC</b>                                    | <b>18.100</b>       | <b>4.898</b>                                | <b>27%</b>                       | <b>143%</b>             |

Ghi chú:

(1). Dự toán Tổng chi NSDP bao gồm chi các nguồn vốn khác 317.880 triệu đồng





## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG  | DỰ TOÁN NĂM 2022 | THỰC HIỆN ĐẾN HẾT QUÝ III NĂM 2022 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%) |                   |
|------------|---|------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |   |                  |                                    | DỰ TOÁN NĂM                   | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>   | <b>2.018.000</b> | <b>3.219.454</b>                   | <b>160%</b>                   | <b>274%</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>  | <b>1.788.000</b> | <b>833.958</b>                     | <b>47%</b>                    | <b>85%</b>        |
| 1          | Thu từ khu vực DNNN   | 366.000          | 201.724                            | 55%                           | 80%               |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 500              | 265                                | 53%                           | 102%              |
| 3          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh   | 360.000          | 180.460                            | 50%                           | 78%               |
| 4          | Thuế thu nhập cá nhân   | 58.000           | 54.854                             | 95%                           | 113%              |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường  | 156.000          | 68.081                             | 44%                           | 60%               |
| 6          | Lệ phí trước bạ   | 110.000          | 56.932                             | 52%                           | 78%               |
| 7          | Thu phí, lệ phí   | 59.000           | 45.879                             | 78%                           | 99%               |
| 8          | Các khoản thu về nhà, đất   | 532.400          | 110.811                            | 21%                           | 109%              |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>   |                  |                                    |                               |                   |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>   | 1.320            | 1.116                              | 85%                           | 125%              |
| -          | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>   | 500.000          | 89.960                             | 18%                           | 113%              |
| -          | <i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>   | 30.000           | 19.519                             | 65%                           | 94%               |
| -          | <i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>  | 1.080            | 216                                | 20%                           | 43%               |
| 9          | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản   | 95.000           | 32.123                             | 34%                           | 91%               |
| 10         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 6.100            | 7.724                              | 127%                          | 103%              |
| 11         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết   | 15.000           | 8.421                              | 56%                           | 93%               |
| 12         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác  | -                | 181                                |                               | 86%               |
| 13         | Thu khác ngân sách  | 30.000           | 66.503                             | 222%                          | 96%               |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>   |                  |                                    |                               |                   |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>  | <b>230.000</b>   | <b>2.380.701</b>                   | <b>1035%</b>                  | <b>1283%</b>      |
| 1          | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu   | 172.000          | 1.090.941                          | 634%                          | 765%              |
| 2          | Thuế xuất khẩu  | 51.000           | 29.612                             | 58%                           | 82%               |
| 3          | Thuế nhập khẩu  | 7.000            | 1.259.478                          | 17993%                        | 20802%            |
| 4          | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu  | -                | 5                                  |                               |                   |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu  | -                | 350                                |                               | 1242%             |
| 6          | Thu khác  | -                | 314                                |                               | 59%               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>   |                  | <b>4.795</b>                       |                               | <b>160%</b>       |
| <b>B</b>   | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>  | <b>1.656.545</b> | <b>720.716</b>                     | <b>44%</b>                    | <b>84%</b>        |
| 1          | Từ các khoản thu phân chia  | 214.645          | 99.344                             | 46%                           | 70%               |
| 2          | Các khoản thu NSDP được hưởng 100%  | 1.441.900        | 621.372                            | 43%                           | 87%               |

Ghi chú:

(1) Số liệu thực hiện "Thu viện trợ" Quý III bao gồm "thu ủng hộ đóng góp" 4.795 triệu đồng



## THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN HẾT QUÝ III NĂM 2022



Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG  | DỰ TOÁN<br>NĂM 2022 | THỰC HIỆN<br>ĐẾN HẾT<br>QUÝ III<br>NĂM 2022 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN<br>VỚI (%) |                      |
|------------|---|---------------------|---|----------------------------------|----------------------|
|            |   |                     |   | DỰ TOÁN<br>NĂM                   | CÙNG KỲ<br>NĂM TRƯỚC |
|            | <b>TỔNG CHI NSĐP</b>  | <b>10.947.462</b>   | <b>4.713.284</b>                            | <b>43%</b>                       | <b>91%</b>           |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSĐP</b>   | <b>8.360.249</b>    | <b>4.055.698</b>                            | <b>49%</b>                       | <b>90%</b>           |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>  | <b>1.141.280</b>    | <b>313.343</b>                              | <b>27%</b>                       | <b>98%</b>           |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án  | 1.090.198           | 307.387                                     | 28%                              | 96%                  |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | -                   |   |                                  |                      |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác  | 51.082              | 5.957                                       | 12%                              |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>   | <b>7.051.550</b>    | <b>3.739.676</b>                            | <b>53%</b>                       | <b>90%</b>           |
|            | Trong đó:   |                     |   |                                  |                      |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề  | 2.991.767           | 1.678.084                                   | 56%                              | 96%                  |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ   | 16.891              | 9.400                                       | 56%                              | 72%                  |
| 3          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình  |                     | 531.578                                     |                                  | 100%                 |
| 4          | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin   |                     | 30.256                                      |                                  | 100%                 |
| 5          | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình   |                     | 16.660                                      |                                  | 126%                 |
| 6          | Chi sự nghiệp thể dục thể thao  |                     | 22.501                                      |                                  | 204%                 |
| 7          | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường   |                     | 23.736                                      |                                  | 29%                  |
| 8          | Chi sự nghiệp kinh tế   |                     | 182.355                                     |                                  | 39%                  |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể  |                     | 908.940                                     |                                  | 93%                  |
| 10         | Chi bảo đảm xã hội  |                     | 179.796                                     |                                  | 154%                 |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>   |                     | <b>1.379</b>                                |                                  | <b>152%</b>          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>   | <b>1.300</b>        | <b>1.300</b>                                | <b>100%</b>                      | <b>100%</b>          |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>   | <b>166.119</b>      | <b>-</b>                                    | <b>-</b>                         |                      |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP</b>  | <b>2.269.333</b>    | <b>657.586</b>                              | <b>29%</b>                       | <b>97%</b>           |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia  | -                   | -   |                                  |                      |
| 2          | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư  | 2.193.269           | 657.586                                     | 30%                              | 97%                  |
| 3          | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên  | 76.064              |   |                                  |                      |
| <b>C</b>   | <b>Chi các nguồn vốn khác</b>   | <b>317.880</b>      |   | <b>0%</b>                        |                      |